

ANNEXE

1. Anthroponymes

	Version originale	Version française
Exemple 1	<p>Đại - Sang - Phúc - Quý - Lộc - Tài, tên bố con cụ Cố như vậy, nhưng cụ bảo lại hóa ra là đại vô phúc!</p> <p style="text-align: right;">(1991 : 20)</p>	<p>Il répétait souvent que sa famille était maudite : Dai, Sang, Phuc, Quy, Loc, Tai^(*), son prénom et ceux de ses fils avaient tous été choisis pour attirer bonheur et prospérité sur ceux qui les porteraient. Quelle ironie du sort ! disait-il parfois avec amertume, ils auront tous symbolisé exactement le contraire !</p> <p>(*) Grandeur, Noblesse, Bénédiction, Précieux, Richesse, Talent</p> <p style="text-align: right;">(1996 : 26)</p>
Exemple 2	<p>Ngay cả cái tên Quỳnh đẹp đẽ của cậu người ta cũng biến báo đi thành Quènh.</p> <p style="text-align: right;">(1991 : 13)</p>	<p>Il n'est pas jusqu'à son beau nom de Quynh qui, par dérision, a été déformé en Quenh^(*).</p> <p>(*) Quynh est le nom d'une fleur, Quenh désigne un personnage balourd.</p> <p style="text-align: right;">(1996 : 16)</p>
Exemple 3	<p>Cái người đang dở say dở tỉnh này là anh chàng Thó ở ngay cạnh nhà chú Quàng, em trai lão. Tên hấn chính là Thọ kia, nhưng vì cái tính tắt mắt, thấy ai để hở cái gì mà hấn không thuổng, không thó thì ngứa ngáy không chịu được !</p> <p style="text-align: right;">(1991 : 34)</p>	<p>Cet homme éméché... C'est bien Tho, le voisin de son jeune frère Quang. Son véritable nom, Thó, a été déformé en Thó^(*), à cause de son habitude de faire main basse sur tout ce qui traîne, quelquefois par nécessité, mais quelquefois simplement parce qu'il est un peu kleptomane !</p>

		(*) En vietnamien ancien, « Tho » signifie longévit�, tandis que « Th� » est un mot d’argot qui d�signe un voleur. (1996 : 46)
Exemple 4	Đào Văn Qu�ng , em ru�t l�o Qu�nh (t�c l� Đ�o Văn Quang) người nhỏ th�, tr�ng l�t c�t v� kh�n ngoan như con c� l�i. (1991 : 48)	Le jeune fr�re du vieux Quenh, Dao Van Qu�ng, de son vrai nom Dao Van Quang (*), un petit homme trapu qui passe pour �tre malin comme un singe. (*). Qu�ng, signifie « lourdaud » et Quang, « lumi�re ». (1996 : 66)
Exemple 5	�i gi�i ch� Thu đ�y � ? Con mẹ Đ� đ�y ! Cha mẹ đ�t t�n th� nhưng quanh năm v�t mũi đ�t mi�ng. (1991 : 182)	Ah ! C’est vous Thu ! C’est moi, Du ! Avec mon nom qui signifie « Abondance », je n’ai pourtant rien � me mettre sous la dent. (1996 : 245)
Exemple 6	Ông Qu�n Ngu (1991 : 6)	L’ex-adjutant Ngu (1996 : 7)
Exemple 7	Đ�n c� b� Đ� Ng�t , người v�n quen �n tr�ng m�c tron... (1991 : 6)	M�me la femme de l’ancien instituteur , madame Ngat , nagu�re habitu�e � l’aisance... (1996 : 6)
	B� Đ� Ng�t đ�ng n�i xoe xoe v�i �ng H�m quay ra nhìn th�y Thu � l�n mừng r�. (1991 : 305)	Madame Do Ngat , en grand conversation avec Ham, a l’air tout � fait heureux de l’arriv�e de Thu. (1996 : 392)
Exemple 8	Ngày c� Son đ�ng d�y th�, nghe d�n làng r� r�m con g�i mình c� chuyện tr�ng gi�, �ng C� Ng�i , t�c b� b� C�, b� Son, v� �ng s�ng b�ng ngh� đ�t	Lorsque Son a �t� en �ge de se marier et que des rumeurs commenc�rent � courir sur ses fredaines, Ca Ngoi , le briquetier fit venir de loin un diseur d’horoscope r�put�, pour dire l’avenir de sa fille.

	gạch... đã sang tận Đạp Cầu mời thầy tướng về lập lá số tử vi cho Son. (1991 : 266)	(1996 : 347)
Exemple 9	Đội trưởng tên là Cường. Nhưng không được gọi là Đội Cường . (1991 : 20)	Un chef dénommé Cuong, mais que personne n'avait le droit d'appeler « chef Cuong ». (1996 : 27)
	[...] ông Đội, bà Đội . (1991 : 21)	[...] « monsieur le chef » et « madame le chef ». (1996 : 27)

2. Gastronomie

	Version originale	Version française
Exemple 1	Thịt gà luộc chặt to, cá trắm cỏ rán vàng, nem cuốn , dưa xào lòng gà, đĩa nào cũng to xếp có ngon. (1991 : 218)	Dans les plats copieusement garnis, il y a de gros morceaux de poulet, du poisson frit bien doré, des « nem » , des abats de volailles à l'ananas. (1996 : 290)
Exemple 2	[...] ăn phở ở quán bà Lợi. (1991 : 28)	[...] manger un « pho » (*) au troquet de madame Loi. (*) Soupe aux nouilles et à la viande, très populaire au Vietnam. (1996 : 38)
Exemple 3	Đã nhiều lần ông Phúc sai con mang bánh giò, bánh giầy , mang sữa sang. (1991 : 24)	A plusieurs reprises déjà, Phu avait ordonné à son fils d'aller chez l'aïeul pour lui proposer des <i>banh gio</i> , des <i>banh giay</i> (*) ou du lait concentré. (*) Gâteaux faits de farine de riz et de riz gluant, très estimés par les Vietnamiens. (1996 : 32)

Exemple 4	Hai tay sờ rầm hết chai này đến lọ khác. Này là chai mắm . Này là liễn muối. (1991 : 35)	Ses deux mains palpent les récipients, les uns après les autres : dans l'un, c'est de la saumure ..., dans l'autre, du sel. (1996 : 48)
	Trong làn là hai cân bún và cút nước mắm ớt. (1991 : 138)	Dans son panier, il y a deux kilos de vermicelle et un flacon de « nuoc mam » pimenté. (1996 : 192)
Exemple 5	Trịnh Bá Hoành mổ chó ăn mừng! (1991 : 78)	Et cela, pour la plus grande joie de Hoanh qui fit abattre un chien (*) pour fêter l'événement. (*) A la campagne, on élève des chiens de boucherie qui constituent un mets de choix, à l'occasion des fêtes des anniversaires, etc. (1996 : 110)
Exemple 6	Đang mổ mẻ cá rô tươi rói, chúng thì nhau nhảy toanh toách trong rỏ, tay bà Sơn cứ run bắn lên. (1991 : 181)	Elle prépare le poisson mais ses mains tremblent encore. (1996 : 244)
	Cơm trắng cá trê ướp riêng kho khô, canh khế chua, đây là những thứ ông Hàm thích ăn. (1991 : 144)	Le riz bien blanc, le poisson cuit dans la saumure, la soupe acidulée aux caramboles : Ce sont les plats préférés de Ham. (1996 : 200)
	[...] tay vừa gấp cái đầu cá trôi nấu riêu cà chua vàng ánh. (1991 : 241)	Il se sert une tête de poisson grillé avec du bouillon de tomate. (1996 : 317)
	[...] cá trắm cỏ rán vàng [...] (1991 : 218)	[...] du poisson frit bien doré [...] (1996 : 290)
Exemple 7	Vợ chồng ông Hàm cứ nài ông Khuu ở lại ăn tiết canh .	Les époux Ham insistent : Khuu devrait partager avec eux le boudin .

	(1991 : 252)	(1996 : 330)
	Ồ, mới làm chầu tiết canh vịt ở nhà Thố. (1991 : 384)	Ah ! J'ai dîné d'un plat de canard chez Tho. (1996 : 486)
Exemple 8	Rồi chiều ông Hàm sẽ sang ném món rựa mận vốn là sở trường tài ba của ông Khừu. (1991 : 252)	Khuu, à son tour, les invite à venir ce soir goûter le chien rôti , sa spécialité. (1996 : 330)
Exemple 9	Nếu ví cả xã là cái bánh, là bông hoa, thì Giếng Chùa là cái nhân đường , cái nhị mật, nghĩa là nơi có lẽ thối nhất, cái sang và cả cái gàn của Giếng Chùa cũng là nhất xã ! (1991 : 6)	Si l'on compare le Canton à un gâteau, le Puits de la Pagode en est la crème ; si le Canton est une fleur, le Puits de la Pagode en est le pollen : C'est ici que les traditions demeurent les plus vivaces. (1996 : 6)

3. Unité de mesure de surface de terrain

	Version originale	Version française
Exemple 1	Bỏ rẻ cũng trên hai tạ một sào . (1991 : 130)	On va obtenir au moins deux quintaux par « sao » de rizière. (1996 : 181)
Exemple 2	Đồng Chùa là một cánh đồng phẳng phiu chỉ rộng hơn 20 mẫu Bắc Bộ với những thửa, những ô ruộng có từ thời sơ khai của vùng này. (1991 : 348)	C'est un terrain plat de vingt mau ^(*) environ, loti en plusieurs rizières, qui sont cultivées depuis que le village existe. (1996 : 445) (*) Un <i>mau</i> est égal à 10 <i>sao</i> , c'est-à-dire 360 m ²

4. Culturèmes vestimentaires

	Version originale	Version française
Exemple 1	[...] yếm trắng [...] (1991 : 7)	[...] cache-sein blanc [...] (1996 : 7)
Exemple 2	[...] răng đen [...] (1991 : 7)	[...] dents laquées [...] (1996 : 7)
Exemple 3	[...] khăn mỏ quạ . (1991 : 7)	[...] coiffe noire en bec de corbeau . (1996 : 7)

5. Culturèmes musicaux

	Version originale	Version française
Exemple 1	Ông sẽ mời đội kèn, mà phải là phường bát âm lớn theo đúng nghi thức cổ truyền. (1991 : 27)	Il va faire venir une troupe de musique funèbre traditionnelle de grand renom. (1996 : 37)
Exemple 2 & 3	Tiếng kèn , tiếng nhị cũng nỉ non như cửa vào gan ruột! (1991 : 32)	Le son des instruments à vent et à corde , de plus en plus déchirant, accompagne ces pleures. (1996 : 44)

6. Objets de la vie quotidienne

	Version originale	Version française
Exemple 1	[...] nón [...] (1991 : 77)	[...] nón ^(*) [...] (1996 : 108)

		(*) Chapeau conique traditionnel des paysans, fait de feuilles de latanier.
Exemple 2	<p>Thế rồi một đêm mưa gió, sấm chớp ầm ầm, ông sợ đó bị trôi, liền đội nón, khoác áo toi ra đi. Chính bộ toi nón lòn xòe ấy đã dẫn đến sự nhâm lẫn chết người.</p> <p>(1991 : 77)</p>	<p>Quelques temps plus tard, par une nuit d'orage, alors que le tonnerre gronde et que des éclairs impressionnant zébrant le ciel, l'aïeul craignant que sa nasse charriée par le courant violent de la rivière en crue ne soit perdue, se rend vers son lieu de pêche après s'être coiffé d'un nón et s'est abrité dans un vaste manteau de pluie en feuilles de latanier. C'est hélas, justement ce vêtement qui causera sa perte !</p> <p>(1996 : 108)</p>
Exemple 3	<p>Chúng tìm điếu.</p> <p>(1991 : 18)</p>	<p>Ils cherchent la pipe à eau.</p> <p>(1996 : 23)</p>
Exemple 4	<p>Ông Hàm rít lạch sạch một hơi điếu bát.</p> <p>(1991 : 62)</p>	<p>Ham tire une longue bouffée de sa pipe à eau.</p> <p>(1996 : 86)</p>
Exemple 5	<p>Đào nấu com mà hồn vía như bay đi đâu mất. Tay đang cầm đũa cả, mà mắt cứ nhón nhác đi tìm đũa ghế com. Đáng nhẽ tra mì chính vào canh, thì lại cứ tống mãi muối trắng vào!</p> <p>(1991 : 85)</p>	<p>Dao est rentrée dans la cuisine, mais elle n'est plus du tout à ce qu'elle fait : elle cherche partout les baguettes qu'elle tient dans ses mains, elle verse du sel dans la sauce au lieu du glutamate...</p> <p>(1996 : 119)</p>

7. Croyance populaire et superstition

	Version originale	Version française
Exemple 1	<p><i>Biệu</i> là tên cúng cơm, còn <i>Cô Thổng</i> là một từ chung để chỉ những người làm nghề cúng bái.</p> <p>(1991 : 13)</p>	<p>Bieu est le prénom que lui ont donné ses parents, tandis que « Mademoiselle Thong » est la désignation communément réservée aux sorciers professionnels.</p> <p>(1996 : 17)</p>
Exemple 2	<p>Tiền ngân hàng Quốc gia hẳn hoi, tiền của người sống đang tiêu chứ không phải tiền âm phủ chỉ là thứ tiền giả vờ!</p> <p>(1991 : 32)</p>	<p>Ce sont de vrais billets de la Banque Nationale et non de ces faux billets qu'on a l'habitude de brûler en ex-voto pour les défunts.</p> <p>(1996 : 43)</p>
Exemple 3	<p>Ông chợt nhớ lại buổi sáng vừa thò mặt ra cổng đã gặp ngay một cô bụng chửa phưỡn ra, thảo nào chuyện về chơi này của ông súi quá.</p> <p>(1991 : 263)</p>	<p>Ce matin, en sortant de chez lui, la première personne qu'il a croisée était une femme enceinte : mauvais présage ! Et voilà que maintenant, sa visite chez Ham tourne mal...</p> <p>(1996 : 343)</p>
Exemple 4	<p>Theo tục lệ vùng này, người chết bắt đắc kỳ tử ở ngoài nhà thì không được đưa vào khỏi giọt gianh để tránh trùng họa.</p> <p>(1991 : 289)</p>	<p>En effet, quand un décès se produit à l'extérieur, la coutume interdit que le corps repose dans la maison – le fantôme du mort serait une trop grande manace pour les habitants de la maison !</p> <p>(1996 : 373)</p>
	<p>Vừa nói rang rang, người đàn bà vừa bước lên thềm. Nhưng chưa qua giọt gianh, chị ta bỗng kêu « ú ù! ú ù! » như tiếng hút gió!</p> <p>(1991 : 292)</p>	<p>Tout en parlant, la femme est montée sur la terrasse ; arrivée en haut des marches, elle pousse un cri, une sorte de long sifflement.</p> <p>(1996 : 377)</p>

	[...] không bước vào quá giọt gianh thế là thần trùng chưa vào nhà dậu! (1991 : 293)	Elle a bien pris garde de ne pas franchir le seuil de la maison . L'esprit malin n'est pas entré chez vous ! (1996 : 378)
Exemple 5	[...] không bước vào quá giọt gianh thế là thần trùng chưa vào nhà dậu! (1991 : 293)	Elle a bien pris garde de ne pas franchir le seuil de la maison. L'esprit malin n'est pas entré chez vous ! (1996 : 378)

8. Fêtes traditionnelles et événements spirituels

	Version originale	Version française
Exemple 1	Vì thế hôm giáp tết mới đây, [...] (1991 : 23)	C'est pourquoi, à l'approche du Nouvel An lunaire , [...] (1996 : 31)
	Phải chạy ăn từ hồi trong tết . (1991 : 240)	A l'approche du Tết , ils ont été obligés de taper tout le monde autour d'eux. (1996 : 317)
Exemple 2	Bây giờ đến ngày giỗ bà Đổ, [...] (1991 : 168)	À chaque anniversaire de la mort de Do, [...] (1996 : 227)
	Nghe người ta nói bà muốn may sắm gì, mua bán gì, từ bộ quần áo đến việc đi góp giỗ ở bên ngoại cũng phải hỏi chồng ? (1991 : 201)	J'ai entendu dire que pour la moindre chose, votre mari était le seul maître... pour le moindre achat, pour les cadeaux d'anniversaire chez vos parents... pour tout, vous êtes obligée d'en passer par votre mari ? c'est cela ? (1996 : 269)

	<p>Tối nay Đào sang ngủ với Minh tỏ vì bố mẹ Minh về tận Chã ăn giỗ mai mới lên.</p> <p>(1991 : 220)</p>	<p>Dao est allée dormir chez sa meilleure amie Minh, dont les parents se sont absentes pour la célébration d'un anniversaire dans leur famille.</p> <p>(1996 : 293)</p>
	<p>Tết nhất giỗ chạp cũng mặc.</p> <p>(1991 : 202)</p>	<p>Il n'était pas question de se voir même pour les grandes occasions, comme le nouvel an lunaire, les fêtes ou les anniversaires !</p> <p>(1996 : 25)</p>
Exemple 3	<p>Đúng là trí nhớ ông Quên! Thế hôm trước ông ăn xôi ăn chuối mừng thượng thọ cụ Cố ở nhà ai? Nhà ông Phúc hay nhà Quý?</p> <p>(1991 : 18)</p>	<p>Vous avez encore des problèmes de mémoire, monsieur Quen ! L'autre jour, pour l'anniversaire de l'aïeul, vous l'avez mangé chez qui, le riz gluant ? Chez Phuc ou chez Quy ?</p> <p>(1996 : 24)</p>
	<p>Vừa mới hồi trong năm, lúc gặt hái xong, cả chi họ Vũ Đình làm lễ thượng thọ mừng cụ Cố tròn 90 tuổi thật là thịnh soạn.</p> <p>(1991 : 19)</p>	<p>L'année dernière, après la moisson, toute la grande famille Vu Dinh s'est réunie pour fêter solennellement le 90^e anniversaire du vénérable vieux Vu.</p> <p>(1996 : 25)</p>
Exemple 4	<p>Ông Khừ đã lên kế hoạch sang phiên chợ sau là mừng năm tháng năm, tết giết sâu bọ, ông phải ngả con chó cốm để vợ chồng con cái đánh một bữa.</p> <p>(1991 : 240)</p>	<p>Il a décidé qu'il abattrait un chien au prochain jour de marché pour la fête du 5^e jour du cinquième mois lunaire et qu'il ferait un bon festin !</p> <p>(1996 : 317)</p>
	<p>Mùng 5 tháng 5, tết giết sâu bọ, làng Giếng Chùa lấy lại khí sắc về sự no ấm của mình thật là tung bừng.</p> <p>(1991 : 251)</p>	<p>Le 5^e jour du cinquième mois lunaire est un jour de fête traditionnelle. Au Puits de la Pagode, on a retrouvé un petit air de prospérité et c'est donc vraiment la fête !</p>

		(1996 : 328)
Exemple 5	<p>Có hai thời điểm để lấy âm trị dương - Hàm vẫn nói thẳm thì - Lúc vừa chôn xong và lúc được ngày cải táng.</p> <p>(1991 : 69)</p>	<p>Il y a deux moments fastes pour utiliser le Yin contre le Yang – poursuit Ham de la même voix sourde – quelques jours après l’inhumation ou bien immédiatement après le transfert de la dépouille mortelle (*).</p> <p>(1996 : 95)</p> <p>(*) Au Vietnam, l’enterrement se déroule en deux temps : trois ans après l’inhumation, on recueille les restes du défunt et on les dépose dans un coffret en céramique qui devient le « cercueil » définitif du mort. Ce deuxième temps est le transfert dont il s’agit ici.</p>
Exemple 6	<p>[...] hôm nào cúng 50 ngày bà nhà [...]</p> <p>(1991 : 374)</p>	<p>[...] lors de la cérémonie du cinquantième jour après le décès de madame Son...</p> <p>(1996: 476)</p>

9. Personnages folkloriques et historiques

	Version originale	Version française
Exemple 1	Anh chàng thợ húi đầu có cặp mắt hiêng hiêng như bánh xe sang vành, chủ chiếc lều ở ngã ba trước công ủy ban, vì nợ hợp tác xã như chúa chổm , phải lên vùng kinh tế mới của huyện để được xí xóa hơn tấn thóc vay lãi lai rai hơn hai năm, tối hôm qua đã trở về. (1991 : 297)	Le coiffeur aux yeux louches, l'ex propriétaire de la hutte du carrefour, celui qui s'est porté volontaire pour un travail dans la nouvelle zone économique du District afin d'éteindre sa dette d'une tonne de paddy, est rentré hier soir au village. (1996 : 382)
Exemple 2	Quái quỷ thật, hai ông này như Sơn Tinh - Thủy Tinh , sao bỗng dung lại thân mật với nhau thế này? (1991 : 211)	Voilà que ces deux ennemis irréductibles ont l'air de faire ami-ami... (1996 : 281)
Exemple 3	Tùng sững người, tý nữa thì kêu « a ». Thế là vô tình Đào đã giao chiếc chìa khóa của sự bí mật cho người yêu. Hỡi My Châu công chúa! Đây là người con gái thứ bao nhiêu đã vì con tim yêu bỗng bột mà đi theo bước sai lầm của Người? Vì yêu, nàng đã mở hết những bí mật của vua cha cho người tình của mình. Người đời vẫn nói yêu là đui, là mù, thật bao giờ cũng đúng vậy thay! (1991 : 92)	Tung se raidit en réprime un « Ah ! c'est donc bien ça ! » Sans s'en douter, Dao vient de livrer la clef du mystère à son amoureux. Pauvre Dao ! Elle n'est pas la première fille qui étourdimment, par amour, trahir son père ! Est-ce pour cette raison que l'on représente toujours Cupidon avec un bandeau sur les yeux ? (1996 : 129)
	Khác với My Châu xưa, cho tới lúc nhận nhát gươm của vua cha, nàng My Châu hiền vẫn không mảy may nghi kỵ người yêu mình lại là tên phản bội. Còn các cô gái ngày nay họ đã khôn ngoan lắm rồi! Xin đừng thổi vào tai họ những tấm lòng vàng đá của các tiên nữ xưa? Này này các chàng trai thích mơ mộng! Anh muốn làm Trọng Thủy để hưởng	On n'est plus au temps des contes de fées ! Elle est bien révolue, l'époque où la princesse My Chau, l'épée de son père sur la gorge, refusait de croire à la trahison de son amant, Trong Thuy, qui avait causé la perte du royaume. Les filles d'aujourd'hui ne sont pas si bêtes ! La fidélité aveugle des belles d'autrefois, ce n'existe plus ! Attendez un peu... Vous,

	<p>cả mối tình và niềm tin của người yêu ư? Giàu trí tưởng tượng quá đấy? Không khéo chính họ lại dẫn anh lên đầu đài!</p> <p>(1991 : 141)</p>	<p>les amants romantiques, si vous croyez pouvoir faire comme le prince Trong Thuy, pour obtenir à la fois l'amour et le pouvoir, vous vous bercez d'illusion... Prenez garde aux filles d'aujourd'hui ! Elles vous feront couper le cou plutôt que de s'y suspendre.</p> <p>(1996 : 196)</p>
--	--	---

10. Rapports de parenté

	Version originale	Version française
Exemple 1	<p>Phó ban công an là cháu bên vợ Thủ, gọi Thủ bằng dượng.</p> <p>(1991 : 115)</p>	<p>Il s'agit du neveu de la femme de Thu.</p> <p>(1996 : 160)</p>
	<p>[...] dượng Hàm [...]</p> <p>(1991 : 243)</p>	<p>[...] oncle Ham [...]</p> <p>(1996 : 319)</p>
	<p>[...] dượng Địch [...]</p> <p>(1991 : 383)</p>	<p>[...] oncle Dich [...]</p> <p>(1996 : 486)</p>
Exemple 2	<p>[...] chú Thủ [...]</p> <p>(1991 : 375)</p>	<p>[...] oncle Thủ [...]</p> <p>(1996 : 477)</p>
Exemple 3	<p>Vừa rồi ở dưới đồng kia, ông cậu, ông dượng bên nhà cháu nhìn cháu có vẻ bực bõ lắm.</p> <p>(1991 : 376)</p>	<p>J'ai bien vu tout à l'heure que mes oncles m'ont regardé d'un sale œil.</p> <p>(1991 : 479)</p>
	<p>[...] cậu Phúc [...]</p> <p>(1991 : 377)</p>	<p>[...] ông Phúc [...]</p> <p>(1996 : 479)</p>
Exemple 4	<p>Rồi Ưởng, rồi Ngạc, hai người cháu ông Hàm, hai người anh thúc bá bắt trị của Đào.</p> <p>(1991 : 92)</p>	<p>Puis viennent Uong et Ngac, ses deux neveux, les cousins de Dao, les caïd... (1996 : 128)</p>
Exemple 5	<p>Một sợi dây buộc vào mũi thuyền, và thằng cu Cầu, con trai út ông Phúc,</p>	<p>À la proue, est attachée une ficelle dont l'extrémité est tenue par le petit Cau, le</p>

	<p>cháu đích tôn cụ Cố được cầm dây kéo thuyền đi trước. (1991 : 31)</p>	<p>fils aîné de Phuc, premier descendant mâle de la lignée Vu Dinh, à qui revient l'honneur d'ouvrir la marche, en tirant la barque derrière lui. (1996 : 42)</p>
	<p>Chỉ riêng có thằng Hữu con bác Hiến, cháu đích tôn cô thống Biệu, một gã trai choai choai 16 tuổi là biết rõ số bát hương kia ở đâu. (1991 : 331)</p>	<p>La seule personne qui sache la vérité, c'est Huu, son petit-fils de quinze ans. (1996 : 423)</p>
	<p>Chính lúc ở ngoài Đồng Chùa nổ ra cuộc tranh giành đất cát đến mức đôi bên vác gậy phang nhau chan chát như trâu húc, thì cô thống lúc đó đang nằm ở trong buồng ngang người đắp chiếu chần đơn vì cô thấy khó ở từ lúc trưa. Nghe thằng Hữu cháu đích tôn phỏng mòm trợn mắt kể về cuộc giao đấu cực kỳ ở ngoài đồng, cô lắc lắc mái đầu bỗng gáo nói rất tinh tảo. (1991 : 369)</p>	<p>Au plus fort de la bagarre, lorsque les bâtons se heurtaient avec un bruit d'enfer sur le champ Chua, « mademoiselle » Thong Bieu, qui s'était senti mal vers midi et s'était allongé sur son lit, hochait la tête en écoutant son petit-fils lui faire un récit mimé de la bataille. (1996 : 469)</p>